

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 348 /CBTT-BKC

Phường Đức Xuân, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Báo cáo tài chính riêng)

--

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng Quý III/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209) 3812 399.
- Email: bkc@backanco.com
- Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III/2025:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán/được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III/2025;

- Văn bản giải trình BCTC Quý III/2025;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Đại chỉ: TDP 4A Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.636.099.614	284.957.202.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	41.586.171.636	143.694.292.293
1. Tiền	111		41.586.171.636	143.694.292.293
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.956.642.188	39.494.748.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	8.093.074.619	21.634.113.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.675.571.537	22.137.714.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.2		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.3	1.943.912.478	1.478.837.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	176.211.465.607	87.115.328.316
1. Hàng tồn kho	141		177.662.806.591	88.566.669.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.881.820.183	14.652.833.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.141.928.500	5.274.966.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.482.031.017	9.356.779.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		257.860.666	21.088.212
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305.841.657.343	143.089.703.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.443.906.193	2.136.456.485
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



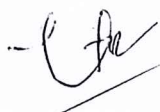
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.443.906.193	2.136.456.485
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		38.409.753.254	43.631.497.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	38.409.753.254	43.631.497.699
- Nguyên giá	222		203.629.981.400	202.305.110.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165.220.228.146)	(158.673.613.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	15.969.016.004	11.902.048.907
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.969.016.004	11.902.048.907
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	172.570.216.075	28.570.216.075
1. Đầu tư vào công ty con	251		144.000.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.595.086.581)	(1.595.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.448.765.817	56.849.484.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	76.448.765.817	56.849.484.598
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		581.477.756.957	428.046.906.095
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		282.072.249.244	193.118.509.918

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		249.645.792.759	160.692.053.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.592.880.180	93.590.898.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124.038.508.711	13.439.168.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	15.762.851.659	13.390.707.309
4. Phải trả người lao động	314		3.475.925.242	4.003.568.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.787.112.809	13.450.388.915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	6.372.280.795	5.928.780.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	71.539.692.613	16.812.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.426.456.485	32.426.456.485
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30.390.000.000	30.390.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.036.456.485	2.036.456.485
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	299.405.507.713	234.928.396.177
I. Vốn chủ sở hữu	410		299.405.507.713	234.928.396.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.754.560.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.754.560.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			17.052.895.190

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.650.947.713	84.924.149.369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		173.836.177	33.055.147.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.477.111.536	51.869.001.852
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		581.477.756.957	428.046.906.095

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố 4A, Phường Đức Xuân, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2025

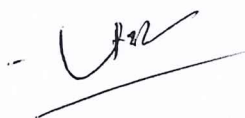
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	194.633.118.678	166.340.062.938	316.055.359.313	328.841.359.160
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	194.633.118.678	166.340.062.938	316.055.359.313	328.841.359.160
4. Giá vốn hàng bán	11	125.840.575.994	133.099.931.183	228.683.522.324	280.590.968.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	68.792.542.684	33.240.131.755	87.371.836.989	48.250.390.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.697.935.402	6.246.347	8.540.768.398	1.819.557.209
7. Chi phí tài chính	22	2.283.099.079	4.208.847.611	5.214.017.419	9.117.933.708
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	2.149.982.805	4.208.847.611	5.081.974.839	9.117.933.708
8. Chi phí bán hàng	25	1.183.302.514	961.048.237	2.135.005.008	2.195.738.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.052.618.353	3.564.182.746	10.105.796.937	11.259.181.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	63.971.458.140	24.512.299.508	78.457.786.023	27.497.093.924
11. Thu nhập khác	31	1.406.193.470	1.206.816.116	4.091.039.738	3.758.896.676
12. Chi phí khác	32	596.118.814	1.838.808.038	1.952.436.341	2.680.623.517
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	810.074.656	(631.991.922)	2.138.603.397	1.078.273.159
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	64.781.532.796	23.880.307.586	80.596.389.420	28.575.367.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.956.306.560	4.776.061.517	16.119.277.884	5.715.073.417
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	51.825.226.236	19.104.246.069	64.477.111.536	22.860.293.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VII.9	80.596.389.420	22.860.293.666
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.466.701.309	10.488.323.126
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VII.4	(6.038.904.736)	(119.261.387)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.501.863.662)	(10.506.247)
- Chi phí lãi vay	06	VII.4	5.081.974.839	9.117.933.708
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.604.297.170	42.336.782.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.131.367.868)	36.022.032.835
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87.644.796.307)	14.174.778.173
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		28.948.854.733	15.705.135.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.466.243.708)	(38.285.573.403)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.316.370.180)	(7.034.443.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.100.502.825)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		245.317.273	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.860.811.712)	62.918.712.758
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.702.169.956)	(6.662.223.405)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		186.400.000	85.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(144.000.000.000)	(6.432.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.501.863.662	10.506.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(146.013.906.294)	(12.999.517.158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		168.526.288.695	216.577.085.170
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(113.798.596.082)	(204.576.607.178)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.727.692.613	12.000.477.992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(108.147.025.393)	61.919.673.592
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	143.694.292.293	27.424.122.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.038.904.736	119.261.387
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	41.586.171.636	89.463.057.401

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

3.1 Danh sách Công ty con

+ Công ty cổ phần kẽm chì 9999 - Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2025) nay là xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên

3.2 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác và chế biến Khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ thôn lũng Vãng, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh - Đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 09 năm 2012, Đăng ký thay đổi lần thứ: 3 ngày 18 tháng 09 năm 20219) nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh -

+ Nhà máy chế biến rau quả - Nước giải khát Bắc Kạn ; Địa chỉ tổ 1, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, nay là tổ 1 phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, thành phố Hà Nội, nay là Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	86.741.592	108.675.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.499.430.044	143.585.616.557
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Cộng	41.586.171.636	143.694.292.293

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	833.333.334	
- Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ		11.946.876.150
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nậm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	735.760.800	2.154.310.560
- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
- Phải thu khách hàng khác	1.514.239.265	2.523.185.539
Cộng	8.093.074.619	21.634.113.469

2.3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn khác	1.943.912.478		1.478.837.050	
Phải thu khác	1.167.020.825		692.945.328	
- Tạm ứng	776.891.653		785.891.722	
- Phải thu dài hạn khác	2.443.906.193		2.136.456.485	
Ký cược, ký quỹ	2.443.906.193		2.136.456.485	
Cộng	4.387.818.671		3.615.293.535	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.755.916.446	5.755.916.446		5.755.916.446	5.755.916.446	

4, Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	86.652.691.621	1.451.340.984	29.267.631.803	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	2.320.737.321		2.441.697.577	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	20.710.043.047		8.308.148.090	
- Thành phẩm;	63.470.814.491		48.533.493.319	
- Hàng hóa;	4.508.520.111		15.698.511	
Cộng	177.662.806.591	1.451.340.984	88.566.669.300	1.451.340.984

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.141.928.500	5.274.966.011
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ VP,NBPS	179.210.363	533.998.647
Chi phí sửa chữa khác	98.782.895	
Nhà máy Luyện Chì	620.345.262	2.581.268.173
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm -	636.074.054	893.612.429
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	607.515.926	1.266.086.762
b) Dài hạn	76.448.765.817	56.849.484.598
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp Pù Sáp, XN Chợ Đồn, mỏ Nà Duồng	183.754.464	336.031.102
Chi phí sửa chữa và chi phí khác chờ phân bổ XNCD,XN mỏ Nà Bốp Pù Sáp, Nà	794.905.060	2.676.907.677
Chi phí đền bù GPMB Hồ thải mới	3.215.690.960	3.215.690.960
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp Thanh Thịnh và chi phí thử nghiệm phòng hóa	71.131.337.334	49.111.202.785
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	1.123.077.999	1.509.652.074

Cộng	78.590.694.317	62.124.450.609
-------------	-----------------------	-----------------------

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.641.775.550	92.433.858.079	15.563.779.341	344.630.205	3.321.067.719	202.305.110.894
- Mua trong kỳ		1.808.997.778	698.600.000			2.507.597.778
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		304.545.454	878.181.818			1.182.727.272
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	90.641.775.550	93.938.310.403	15.384.197.523	344.630.205	3.321.067.719	203.629.981.400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.124.019.292	81.442.190.599	7.816.698.393	344.630.205	2.946.074.706	158.673.613.195
- Khấu hao trong kỳ	2.555.789.144	3.732.462.158	1.035.762.423		142.687.584	7.466.701.309
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		188.703.569	731.382.789			920.086.358
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	68.679.808.303	84.985.949.188	8.121.078.027	344.630.205	3.088.762.290	165.220.228.146
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2024	24.517.756.258	10.991.667.480	7.747.080.948		374.993.013	43.631.497.699
- Tại ngày 30/09/2025	21.961.967.247	8.952.361.215	7.263.119.496	-	232.305.429	38.409.753.254

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.361.996.541 đồng.

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	------------------------------	-----------

Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
-Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959			1.111.264.959
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
-Khấu hao trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959			1.111.264.959
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2024				-
- Tại ngày 30/09/2025	-			-

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	8.095.506.544	6.575.391.334
Hồ thái mới Xí nghiệp Chợ Đồn	4.757.738.395	2.512.866.305
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.526.270.101	1.224.290.304
Cộng	15.969.016.004	11.902.048.907

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào Công ty con	144.000.000.000		144.000.000.000			
Công ty cổ phần kèm chi 9999	144.000.000.000		144.000.000.000			
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.690.216.075	(120.000.000)	26.570.216.075	26.690.216.075	(120.000.000)	26.570.216.075
Công ty TNHH sản xuất riêng Tây Nguyên	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000	(120.000.000)		120.000.000	(120.000.000)	
Công ty CP Bến xe Nghệ An	21.570.216.075		21.570.216.075	21.570.216.075		21.570.216.075
Trái phiếu dài hạn	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp			13.033.993.995	13.033.993.995		-
Thuế xuất khẩu			33.731.725.587		33.731.725.587	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.772.804				20.502.732	1.270.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000.502.825		16.119.277.884		15.100.502.825	13.019.277.884
Thuế tài nguyên	261.994.671		6.127.639.471		5.179.754.741	1.209.879.401

Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854		955.100.981		1.200.662.481	107.174.354
Thuế thu nhập cá nhân	190.690.417		529.407.065	169.739.030	219.952.705	330.405.747
Các loại thuế, phí khác	563.010.738		4.987.589.175		4.455.755.712	1.094.844.201
Cộng	13.390.707.309		75.484.734.158	13.203.733.025	59.908.856.783	15.762.851.659

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.372.280.795	5.928.780.684
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, ĐPCĐ	482.420.588	
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.885.933.530	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.549.871.517	1.562.891.124
b, Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	6.372.280.795	5.928.780.684

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	71.539.692.613	71.539.692.613	16.812.000.000	16.812.000.000
b, Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	101.929.692.613	101.929.692.613	47.202.000.000	47.202.000.000

13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	84.924.149.369		234.928.396.177
Tăng trong kỳ	117.377.280.000					117.377.280.000
Giảm trong kỳ		17.052.895.190	15.574.071.618	84.750.313.192		117.377.280.000
Lãi lũy kế từ đầu năm				64.477.111.536		64.477.111.536
Số dư cuối quý	234.754.560.000	-	-	64.650.947.713		299.405.507.713

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	316.055.359.313	328.841.359.160
Doanh thu khoáng sản	315.999.677.551	328.841.359.160
Doanh thu rượu, nước Bó Nậm	55.681.762	
Doanh thu khác		
2. Giá vốn hàng bán	228.683.522.324	280.590.968.755
Giá vốn khoáng sản	228.449.073.599	280.342.969.419
Giá vốn rượu	234.448.725	247.999.336
Giá vốn khác		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	8.540.768.398	1.819.557.209
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.501.863.662	1.819.557.209
Chênh lệch tỷ giá	6.038.904.736	
4. Chi phí tài chính	5.214.017.419	9.117.933.708
- Lãi tiền vay;	5.081.974.839	9.117.933.708
- Bảo hiểm tài sản thế chấp vay ngân hàng	132.042.580	
5. Chi phí bán hàng	2.135.005.008	2.195.738.337
- Thuế xuất khẩu		
- Chi phí vận tải, nâng hạ hàng	2.135.005.008	2.195.738.337

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.105.796.937	11.259.181.645
Chi phí tiền lương	5.438.106.037	7.120.150.518
Chi phí khấu hao	640.919.957	164.684.120
Các khoản chi khác	4.026.770.943	3.974.347.007
7. Thu nhập khác	4.091.039.738	3.758.896.676
Tiền cho thuê xưởng	3.472.222.221	3.472.222.221
Bán, thanh lý tài sản	431.717.273	183.399.998
Thu các khoản khác	187.100.244	103.274.457
8 . Chi phí khác	1.952.436.341	2.680.623.517
- Chi phí khấu hao	238.538.766	145.355.886
- Chi phí khác	1.713.897.575	2.535.267.631
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	80.596.389.420	28.575.367.083
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.119.277.884	5.715.073.417
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	64.477.111.536	22.860.293.666

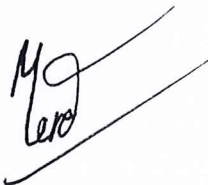
Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~346~~/CV-BKC

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế TNDN Báo cáo
tài chính riêng quý III/2025.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Mã cổ phiếu: BKC.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0209.3812.399 Email: bkc@backanco.com

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ
Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng quý III/2025 so với quý III/2024 như sau:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Stt	Chỉ tiêu	Quý III/2025	Quý III/2024	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	194.633.118.678	166.340.062.938	28.293.055.740
2	Giá vốn hàng bán	125.840.575.994	133.099.931.183	(7.259.355.189)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.792.542.684	33.240.131.755	35.552.410.929
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.697.935.402	6.246.347	2.691.689.055
5	Chi phí tài chính	2.283.099.079	4.208.847.611	(1.925.748.532)
6	Chi phí bán hàng	1.183.302.514	961.048.237	222.254.277
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.052.618.353	3.564.182.746	488.435.607
8	Thu nhập khác	1.406.193.470	1.206.816.116	199.377.354
9	Chi phí khác	596.118.814	1.838.808.038	(1.242.689.224)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.825.226.236	19.104.246.069	32.720.980.167

Nguyên nhân chính chênh lệch:

+ Doanh thu quý III/2025 tăng hơn so với quý III/2024 do khối lượng xuất bán tăng hơn và giá bán tăng cao hơn.

+ Giá vốn hàng bán quý III/2025 giảm so với quý III/2024 do giá thành giảm từ chi phí sản xuất giảm và một phần nguyên liệu còn tồn.

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng và chi phí tài chính quý III/2025 giảm so với quý III/2024. Do quý III/2025 tỷ giá tiền ngoại tệ tăng, còn quý III/2024 tỷ giá ngoại tệ giảm và huy động vốn nhiều hơn nên chi phí tài chính quý III/2024 tăng.



+ Chi bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý III/2025 tăng so với quý III/2024 do cước vận chuyển tăng do hình thức bán hàng giao tại Xí nghiệp và giao tại cửa khẩu, chi phí quản lý tăng do khấu hao tăng và chi phí quản lý chung tăng.

+ Thu nhập khác quý III /2025 tăng trong quý có thanh lý tài sản không sử dụng, còn chi phí khác quý III/2025 giảm do quý III/2024 kê khai điều chỉnh thuế thu nhập năm trước.

Nguyên nhân chính nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III/2025 tăng So với quý III/2024 là 32,72 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT ✓



Đinh Văn Hiến

